

BÀI 23. KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (2 tiết)

I. Mục tiêu

1. Yêu cầu cần đạt

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn.
- Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.
- Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.
- Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

2. Năng lực

- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học địa lí: Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn và về kinh tế biển; Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển; Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.
 - + Tìm hiểu địa lí: Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.
- Năng lực chung: góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác) thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.

3. Phẩm chất

Yêu quê hương, đất nước thông qua việc hiểu tầm quan trọng của an ninh quốc phòng ở vùng biên giới.

II. Thiết bị và học liệu

1. GV:

- Bản đồ tự nhiên, kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. HS:

- SGK Địa lí 12

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đã đạt được từ các bài học về ngành kinh tế) và chủ đề bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

- Phương án 1: GV có thể sử dụng phần giới thiệu bài trong phần mở đầu và sử dụng kỹ thuật động não yêu cầu HS nêu những hiểu biết cá nhân về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Sau khi HS trả lời, GV dựa vào phần trả lời của HS để dẫn dắt vào bài mới.
- Phương án 2:

+ GV chuẩn bị tranh, ảnh nổi tiếng về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ như ruộng bậc thang, đồi chè, thủy điện Hòa Bình/Sơn La, trang phục – văn hóa dân tộc Thái, Mường,...

+ Sau đó, GV có thể cho HS đoán các tỉnh hoặc đoán vùng đại diện cho các hình ảnh trên. Dựa vào các hình ảnh trên và câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

a) Mục tiêu

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

- Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:

+ GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 1 trang 96 kết hợp với hình 23.1 và kiến thức của bản thân, trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ HS làm việc cá nhân để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. GV yêu cầu một số HS lên bảng chỉ vị trí tiếp giáp của vùng.

+ GV tổng kết về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:

- Vị trí địa lí: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp với hai nước là Trung Quốc và Lào; giáp vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm 14 tỉnh, chia thành 2 tiểu vùng Đông Bắc (10 tỉnh) và Tây Bắc (4 tỉnh).

+ Diện tích của vùng là 95,2 nghìn km² (năm 2021).

- Tìm hiểu về dân số:

+ GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 2 trang 96, trình bày một số đặc điểm dân số vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ HS làm việc cá nhân và trình bày kết quả hoạt động của mình. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV nhận xét và kết luận:

- Quy mô dân số vùng là 12,9 triệu người (2021), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,05% (cao hơn mức trung bình cả nước).

- Mật độ dân số trung bình là 136 người/km² (thấp hơn mức trung bình cả nước).

- Tỉ lệ dân thành thị thấp (chỉ 20,5%), dân cư chủ yếu sống ở nông thôn.

- Vùng có nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Thái, Mường, HMông, Tày, Nùng, Dao,...

2.2. Tìm hiểu việc khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế

a) Mục tiêu

- Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn.

- Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.

- Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

Sử dụng kĩ thuật mảnh ghép.

+ Vòng 1: nhóm chuyên gia: Khai thác và chế biến khoáng sản; Thủy điện; Trồng cây công nghiệp, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới; Chăn nuôi gia súc lớn. (GV căn cứ vào sĩ số lớp để phân chia các nhóm, mỗi nhóm 6-7 HS, có thể có các nhóm đồng việc).

+ Vòng 2: nhóm mảnh ghép: Chứng minh các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng, hiện trạng khai thác các thế mạnh và phương hướng phát triển. Nhóm mảnh ghép thảo luận và hoàn thành vào phiếu học tập sau:

Ngành kinh tế	Thế mạnh	Hiện trạng khai thác thế mạnh và hướng phát triển
----------------------	-----------------	--

- HS sử dụng SGK, đặc biệt là các hình 23.1, 23.2, 23.3, bảng 23, và atlas Địa lí Việt Nam thực hiện nhiệm vụ.

- GV nhận xét, đánh giá:

Ngành kinh tế	Thế mạnh	Hiện trạng khai thác thế mạnh và hướng phát triển
1. Khai thác và chế biến khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Tự nhiên: Tài nguyên khoáng sản giàu có bậc nhất cả nước. Một số khoáng sản có trữ lượng lớn như: than, sắt, đồng, thiếc, đất hiếm,... - Kinh tế - xã hội: <ul style="list-style-type: none"> + Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng hoàn thiện. + Khoa học – công nghệ tiên tiến được áp dụng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số loại khoáng sản chủ yếu được khai thác như: than, a-pa-tít, đá vôi,... - Khoáng sản là nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác. Một số nhà máy nhiệt điện như Na Dương, Sơn Động,... - Một số sản phẩm của công nghiệp chế biến khoáng sản: xi măng, phân bón,... - Khai thác khoáng sản có tác động đến môi trường, do vậy cần hạn chế các tác động xấu tới môi trường.
2. Phát triển thủy điện	<ul style="list-style-type: none"> - Tự nhiên: Tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước. + Trữ lượng thủy năng lớn. Hệ thống sông Hồng chiếm trên 30% trữ lượng thủy năng của cả nước (gần 11 triệu kW). + Nhiều sông, suối thuận lợi xây dựng các nhà máy thủy điện công suất vừa và nhỏ. - Kinh tế - xã hội: <ul style="list-style-type: none"> + Nhu cầu về điện trong nước ngày càng tăng. + Chính sách phát triển phù hợp. + Khoa học – công nghệ tiên tiến. + Nguồn vốn đầu tư lớn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện trạng: <ul style="list-style-type: none"> + Vùng có nhiều nhà máy thủy điện có công suất lớn: nhà máy thủy điện Sơn La (lớn nhất cả nước – 2 400MW), nhà máy thủy điện Hòa Bình (1 920 MW),... + Một số nhà máy thủy điện vừa và nhỏ như: Huội Quảng (520 MW), Tuyên Quang (342 MW),... + Phát triển thủy điện góp phần khai thác thế mạnh, cung cấp năng lượng cho vùng và cả nước, tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng. - Phương hướng phát triển: <ul style="list-style-type: none"> + Giải quyết hài hòa vấn đề khai thác, sử dụng nguồn nước giữa thủy điện và thủy lợi. + Quản lí và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu. + Khai thác hiệu quả vùng lòng hồ, phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch. + Bảo vệ rừng đầu nguồn để giữ nguồn nước cho các hồ thủy điện,...

<p>3. Phát triển cây công nghiệp, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới</p>	<p>- Tự nhiên: + Địa hình chủ yếu là đồi núi, xen kẽ là các cao nguyên tương đối bằng phẳng. Đất feralit chiếm diện tích lớn, phù hợp để hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hóa theo độ cao thích hợp trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. + Nguồn nước dồi dào phục vụ cung cấp nước tưới cho cây trồng.</p> <p>- Kinh tế - xã hội: + Lao động có nhiều kinh nghiệm trong trồng và canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả trên đất dốc. + Chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp hữu cơ. + Ứng dụng nhiều tiên bộ khoa học – kỹ thuật. + Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng.</p>	<p>- Cây công nghiệp: + Vùng chuyên canh lớn thứ ba cả nước. + Một số cây công nghiệp lâu năm như: chè, cà phê, hồ, quế,... + Cây công nghiệp quan trọng hàng đầu là chè với diện tích 90 nghìn ha (chiếm hơn 70% diện tích chè cả nước. Chè được trồng nhiều ở các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang, kết hợp chế biến để xuất khẩu sang các thị trường lớn như Anh, Đức, Pháp,... + Cà phê được trồng ở khu vực Tây Bắc, chủ yếu là Sơn La và Điện Biên.</p> <p>- Cây ăn quả: + Cây ăn quả phát triển mạnh như xoài, nhãn, mận, vải, đào, lê, cam, quýt,... + Vùng tích cực áp dụng khoa học – công nghệ trong trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm cây ăn quả.</p> <p>- Rau và các cây khác: + Diện tích trồng rau cận nhiệt và ôn đới khá lớn. Một số loại rau chủ yếu như su su, bắp cải, cà chua, súp lơ,... trồng ở Lào Cai, Yên Bái, Sơn La,... + Các cây dược liệu quý như đương quy, tam thất, đỗ trọng,... được trồng chủ yếu ở Lai Châu, Cao Bằng, Yên Bái,...</p> <p>- Hướng phát triển: + Phát triển nông nghiệp hàng hóa, an toàn, phát triển nông nghiệp hữu cơ. + Tăng diện tích cây ăn quả, phát triển cây dược liệu gắn với chế biến.</p>
<p>4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn</p>	<p>- Tự nhiên: + Một số cao nguyên khá bằng phẳng như Mộc Châu, Sơn La,... + Nhiều đồng cỏ tự nhiên thuận lợi chăn nuôi gia súc. + Khí hậu, nguồn nước cũng đều thuận lợi cho phát triển chăn nuôi.</p> <p>- Kinh tế - xã hội:</p>	<p>- Hình thức chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp đã phát triển rộng rãi. - Gia súc lớn phổ biến là trâu, bò, ngựa: + Đàn trâu có số lượng lớn nhất cả nước (chiếm 55% đàn trâu cả</p>

	<ul style="list-style-type: none"> + Cơ sở chế biến thức ăn, chuồng trại, chế biến sản phẩm chăn nuôi ngày càng đồng bộ và hiện đại hơn. + Nhiều công nghệ mới được ứng dụng trong chăn nuôi. + Thị trường ngày càng mở rộng. 	<p>nước) chủ yếu ở Hà Giang, Điện Biên, Sơn La.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đàn bò (lấy thịt và lấy sữa) đều tăng (chiếm 19% đàn bò cả nước) chủ yếu ở Sơn La (chiếm hơn 30% đàn bò của vùng), Bắc Giang, Hà Giang,... + Đàn ngựa là nét đặc trưng, chủ yếu ở Hà Giang, Lào Cai,... <p>- Hướng phát triển:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phát triển vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh. + Xây dựng cơ sở chế biến thức ăn, tăng cường khoa học - công nghệ. + Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi.
--	--	--

2.3. Tìm hiểu ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.

a) Mục tiêu

- Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở hoặc các tính huống giả định cho HS, ví dụ: “Theo em, tại sao nước ta lại chú ý đến vấn đề an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?”

- Khi HS đưa ra các phương án trả lời, GV nên để HS tưởng tượng và đưa ra nhiều ý kiến nhất có thể.

- GV nhận xét và gợi ý:

- Vùng tiếp giáp với Trung Quốc và Lào với diện tích rộng, nên việc phát triển kinh tế sẽ liên quan chặt chẽ đến an ninh quốc phòng.

- Vùng là nơi cư trú của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, từng là căn cứ địa cách mạng, phát triển kinh tế giúp tăng khối đại đoàn kết toàn dân từ đó ổn định xã hội và góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

- củng cố kiến thức về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể trình chiếu; in phiếu giấy; đưa các câu hỏi lên các trang web như Quizzi, Kahoot,... cho HS trả lời các câu hỏi tại lớp.

Câu 1. Căn cứ vào hình 23.2, SGK trang 98, cho biết tỉnh nào sau đây thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp với Lào và Trung Quốc?

A. Điện Biên.
 B. Lai Châu.
 C. Lào Cai.
 D. Hà Giang.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng về đặc điểm dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Vùng có mật độ dân số rất cao.
 B. Tỷ lệ dân thành thị ở mức cao.

C. Vùng có nhiều dân tộc sinh sống.

D. Tỷ lệ gia tăng dân số ở mức rất thấp.

Câu 3. Căn cứ vào nội dung mục 1 – Khai thác và chế biến khoáng sản, SGK trang 97, xác định các nhận định sau đúng (Đ) hay sai (S)

Nhận định	Đ/S
1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta.	
2. Vùng khai thác than hoàn toàn phục vụ mục đích xuất khẩu.	
3. Vùng có một số nhà máy nhiệt điện sử dụng nhiên liệu từ ngành công nghiệp khai thác khoáng sản.	
4. Sắt là loại khoáng sản có khả năng khai thác với quy mô công nghiệp ở vùng này.	
5. Khai thác khoáng sản ít ảnh hưởng đến môi trường của vùng.	

Câu 4. Hiện nay, Trung du và miền núi Bắc Bộ đã xây dựng rất nhiều nhà máy thủy điện với các quy mô khác nhau, trong đó có ba nhà máy thủy điện công suất lớn nhất cả nước. Việc phát triển thủy điện của vùng chủ yếu dựa vào yếu tố tự nhiên nào sau đây?

A. Nhu cầu về điện tăng vọt trong những năm gần đây.

B. Chính sách phát triển đặc biệt của Nhà nước cho vùng.

C. Nguồn nước sông, suối dồi dào kết hợp với địa hình dốc.

D. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài đang tập trung vào vùng.

Câu 5. Một số thương hiệu chè nổi tiếng của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ như Trà Tân Cương, trà Thái Nguyên, chè Shan tuyết,... được sử dụng rộng rãi trong nước và xuất khẩu đi các quốc gia như Đài Loan, châu Âu. Thế mạnh chủ yếu để phát triển cây chè ở vùng là:

A. có cao nguyên rộng lớn, một mùa đông lạnh nhiệt độ thấp.

B. đất feralit màu mỡ tập trung với diện tích lớn, có một mùa đông lạnh.

C. nhiệt độ cao quanh năm, độ mưa lớn, thảm thực vật đa dạng và phong phú.

D. địa hình đa dạng với nhiều dãy núi, nguồn nước mặt dồi dào.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

- HS khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau về một sản phẩm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao cho HS nhiệm vụ thực hiện tại nhà: Suu tầm thông tin, tìm hiểu về một sản phẩm thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- HS có thể thực hiện theo cặp đôi, theo nhóm nhỏ (khoảng 4 HS) và đăng tải sản phẩm học tập của mình trên Padlet, Google Drive,...

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu, bò vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2010 – 2022

(Đơn vị: nghìn con)

	2010	2015	2020	2022
Trâu	1 658	1 467	1 293	1 237
Bò	1 037	989	1 204	1 210

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số lượng trâu và bò giai đoạn 2010 – 2022.
 b. Nhận xét biểu đồ đã vẽ.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

**Diện tích rừng, tỉ lệ che phủ rừng và sản lượng thủy sản
vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ 2010 – 2022**

		2010	2015	2020	2022
Rừng	Rừng tự nhiên (triệu ha)	3,6	3,7	3,8	3,7
	Rừng trồng (triệu ha)	1,1	1,4	1,5	1,7
	Tỉ lệ che phủ rừng (%)	49,9	51,5	53,4	53,8
Thủy sản (nghìn tấn)	Khai thác	10,7	11,0	12,5	13,2
	Nuôi trồng	65,3	102,8	151,9	166,5

Căn cứ vào bảng số liệu, xác định các nhận định sau đúng (Đ) hay sai (S).

1. Diện tích rừng tự nhiên tăng liên tục.	Đ/S
2. Tổng diện tích rừng tăng liên tục.	
3. Năm 2022, tổng diện tích rừng là 5,4 triệu ha.	
4. Tỉ lệ che phủ rừng có xu hướng giảm	
5. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.	
6. Tổng sản lượng thủy sản tăng gần 2,4 lần.	
7. Sản lượng thủy sản khai thác biến động.	
8. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 101,2 nghìn tấn.	
9. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhiều hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.	
10. Biểu đồ đường là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện so sánh sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng giai đoạn 2010 – 2022.	

**BÀI 24. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
(2 tiết)**

I. Mục tiêu

1. Yêu cầu cần đạt

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng.
- Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.
- Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

2. Năng lực

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của

Đồng bằng sông Hồng; phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng:
Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

- Năng lực chung: góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác) thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.

3. Phẩm chất

Góp phần phát triển phẩm chất chủ yếu, nhất là phẩm chất chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học thông qua thực hiện các nhiệm vụ học tập.

II. Thiết bị và học liệu

1. GV:

- Bản đồ tự nhiên, kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng

- Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. HS:

- SGK Địa lí 12.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Đồng bằng sông Hồng) và chủ đề bài học.

- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS

b) Tổ chức thực hiện

- Phương án 1: GV tổ chức trò chơi ô chữ để tìm các từ khóa liên quan đến vùng Đồng bằng sông Hồng.

H	À	N	Ộ	I	V	C	N	W	R	Q	H
N	À	B	H	H	R	A	N	I	U	L	N
Ê	R	N	Ả	H	Ả	A	C	Ả	R	N	Ì
Y	V	J	A	C	D	I	N	A	I	N	B
G	Ĩ	J	D	M	N	G	D	N	K	A	I
N	N	G	J	O	N	I	H	Ư	C	A	Á
Ư	H	K	M	I	Q	B	N	J	Ớ	Q	H
H	P	R	N	B	Ì	R	F	H	D	N	T
I	H	H	R	N	A	M	Đ	Ị	N	H	G
O	Ú	P	H	J	L	F	F	E	J	B	F
F	C	K	H	Ả	I	P	H	Ồ	N	G	R
U	A	N	H	D	K	R	X	M	W	O	L

- Phương án 2:

+ GV chuẩn bị tranh, ảnh nổi tiếng về vùng Đồng bằng sông Hồng như sông Hồng, sông Thái Bình, vườn quốc gia Ba Vì, đảo Cát Bà, vịnh Hạ Long,...

+ Sau đó, GV có thể cho HS đoán các tỉnh hoặc đoán vùng đại diện cho các hình ảnh trên. Dựa vào các hình ảnh trên và câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát về vùng Đồng bằng sông Hồng

a) Mục tiêu

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

- Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:

+ GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 1 trang 103 kết hợp với hình 24.1 và kiến thức của bản thân, trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ HS làm việc cá nhân để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. GV yêu cầu một số HS lên bảng chỉ vị trí tiếp giáp của vùng.

+ GV tổng kết về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ:

- Vị trí địa lí: vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với Trung Quốc; giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
- Phạm vi lãnh thổ:
 - + Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 2 thành phố trực thuộc trung ương (Hà Nội, Hải Phòng) và 9 tỉnh.
 - + Diện tích của vùng là 21,3 nghìn km² (năm 2021).

- Tìm hiểu về dân số:

+ GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK mục 2 trang 96, trình bày một số đặc điểm dân số vùng Đồng bằng sông Hồng

+ HS làm việc cá nhân và trình bày kết quả hoạt động của mình. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

+ GV nhận xét và kết luận:

- Quy mô dân số vùng là 23,2 triệu người (2021), tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,07% (cao hơn mức trung bình cả nước).
- Mật độ dân số cao nhất cả nước: 1091 người/km².
- Tỉ lệ dân thành thị cao hơn trung bình cả nước: 37,6%.
- Vùng có nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Mường,...

2.2. Tìm hiểu về các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

a) Mục tiêu

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng.

- Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm từ 4-5 HS tìm hiểu về thế mạnh, hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng.

- GV giao nhiệm vụ: Đọc thông tin mục II và hình 24.1, vẽ sơ đồ tư duy thể hiện thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; điều kiện kinh tế xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

- Các nhóm HS thực hiện, vẽ sơ đồ ra vở.

- Các nhóm nhận xét, góp ý cho nhau.

2.3. Tìm hiểu một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội

a) Mục tiêu

- Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ.

b) Tổ chức thực hiện

- GV tổ chức phương pháp dạy học theo trạm. GV tổ chức 4 trạm (góc học tập):

+ Trạm 1: Tìm hiểu các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất ô tô và xe có động cơ; sản xuất, chế biến thực phẩm.

+ Trạm 2: Tìm hiểu các ngành công nghiệp dệt, sản xuất trang phục; nhiệt điện và khai thác than.

+ Trạm 3: Tìm hiểu ngành giao thông vận tải và thương mại.

+ Trạm 4: Tìm hiểu ngành du lịch và các ngành dịch khác.

Tại mỗi trạm, ngoài các thông tin trong SGK, GV cần chuẩn bị (hoặc phân công nhiệm vụ cho HS cùng chuẩn bị) các tư liệu học tập phù hợp liên quan đến từng ngành/nhóm ngành, ví dụ bảng số liệu, biểu đồ, atlas Địa lí Việt Nam, hình ảnh, video... thể hiện đặc điểm, sự phát triển, sự phân bố của ngành.

GV chia lớp thành các nhóm HS (4-5 HS/ nhóm) lần lượt tìm hiểu tại mỗi trạm. HS ghi chép thông tin khi đến từng trạm.

Sau thời gian thực hiện nhiệm vụ tại mỗi trạm, các nhóm đều cần hoàn thành các nhiệm vụ học tập sau:

NHIỆM VỤ 1: ĐÚNG/SAI

STT	Nhận định	Đúng/sai
1	Công nghiệp phát triển sớm nhưng giá trị sản xuất thấp và tăng chậm.	
2	Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại và công nghệ cao.	
3	Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng và có nhiều ngành nổi bật.	
4	Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm trên 37% của cả nước (năm 2021).	
5	Vùng có mức độ tập trung công nghiệp cao thứ hai trên cả nước.	
6	Định hướng phát triển là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại.	

NHIỆM VỤ 2: GHÉP NỐI

Ngành công nghiệp	Đặc điểm
1. CN sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính	A. Tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh và ngày càng tăng cường ứng dụng công nghệ cao
2. CN sản xuất ô tô và xe có động cơ	B. Phát triển dựa trên cơ sở nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn
3. CN sản xuất, chế biến thực phẩm	C. Đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng
4. CN dệt, sản xuất trang phục	D. Nhiều nhà máy công suất lớn và nguồn nhiên liệu chủ yếu là than
5. Nhiệt điện	E. Có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu
6. CN khai thác than	F. Phát triển nhanh với các sản phẩm chủ yếu là máy tính, thiết bị điện tử,...

Đáp án:

NHIỆM VỤ 3: TRẢ LỜI CÂU HỎI

Câu 1: Phân tích đặc điểm của ngành thương mại ở vùng Đồng bằng sông Hồng?
Câu 2: Phân tích đặc điểm của ngành du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng?
Câu 3: Phân tích đặc điểm của một số ngành dịch vụ khác (tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,...) ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

TRẠM 4: ĐIỀN KHUYẾT

Giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại với đầy đủ các loại hình giao thông. (1)..... phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng với các tuyến cao tốc,... giúp kết nối các địa phương trong vùng và cả nước cũng như quốc tế. Bên cạnh đó, (2)..... cũng rất phát triển. Hà Nội là đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước. Giao thông (3)..... phát triển nhanh với 3 cảng hàng không quốc tế. Giao thông (4)..... trong vùng phát triển mạnh với 4 cảng biển và nhiều bến cảng. Các tuyến (5)..... cũng có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa ở vùng. Đồng bằng sông Hồng có khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển lớn, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng là hai (6)..... quan trọng nhất của vùng.

- HS thực hiện nhiệm vụ. Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm kết hợp trò chơi
- GV nhận xét, đánh giá:

TRẠM 1: ĐÚNG/SAI

STT	Nhận định	Đúng/sai
1	Công nghiệp phát triển sớm nhưng giá trị sản xuất thấp và tăng chậm.	S
2	Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại và công nghệ cao.	Đ
3	Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng và có nhiều ngành nổi bật.	Đ
4	Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm trên 37% của cả nước (năm 2021).	Đ
5	Vùng có mức độ tập trung công nghiệp cao thứ hai trên cả nước.	S
6	Định hướng phát triển là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại.	Đ

TRẠM 2: GHEP NOI

Ngành công nghiệp	Đặc điểm
1. CN sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính	A. Tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh và ngày càng tăng cường ứng dụng công nghệ cao
2. CN sản xuất ô tô và xe có động cơ	B. Phát triển dựa trên cơ sở nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn
3. CN sản xuất, chế biến thực phẩm	C. Vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng
4. CN dệt, sản xuất trang phục	D. Nhiều nhà máy công suất lớn và nguồn nhiên liệu chủ yếu là than
5. Nhiệt điện	E. Có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu
6. CN khai thác than	F. Phát triển nhanh với các sản phẩm chủ yếu là máy tính, thiết bị điện tử,...

Đáp án: 1 – F; 2 – E; 3 – C; 4 – B; 5 – D; 6 – A

TRẠM 3: TRẢ LỜI CÂU HỎI

Câu 1: Đặc điểm của ngành thương mại ở vùng Đồng bằng sông Hồng:

- Phát triển mạnh cả nội thương và ngoại thương.
- Hoạt động nội thương:
 - + Phát triển mạnh ở các địa phương, hàng hóa phong phú, chất lượng nâng cao.
 - + Hình thức buôn bán đa dạng và ngày càng hiện đại.
 - + Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh.
- Hoạt động ngoại thương:
 - + Trị giá xuất khẩu tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao trong cả nước.
 - + Các địa phương có giá trị xuất khẩu cao nhất trong vùng: Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương.

Câu 2: Đặc điểm của ngành du lịch ở vùng Đồng bằng sông Hồng:

- Ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển dựa trên tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa phong phú.
- Loại hình du lịch trong vùng đa dạng, du lịch biển đảo, du lịch văn hóa là thế mạnh.
- Doanh thu du lịch lũy thừa chiếm tỉ trọng cao trong cả nước.
- Các điểm du lịch nổi tiếng: vịnh Hạ Long, Tràng An, Cát Bà,...
- Các trung tâm du lịch lớn: Hà Nội, Hạ Long, Hải Phòng.

Câu 3: Đặc điểm của một số ngành dịch vụ khác (tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,...) ở vùng Đồng bằng sông Hồng:

- Tài chính ngân hàng: phát triển mạnh do kinh tế phát triển; ứng dụng nhiều phương thức mới trong kinh doanh.
- Bưu chính viễn thông: ngày càng được hiện đại hóa, tạo điều kiện thúc đẩy việc chuyển đổi số trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.
- Các lĩnh vực khác như: giáo dục – đào tạo, y tế,... cũng phát triển mạnh.

TRẠM 4: ĐIỀN KHUYẾT

Giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại với đầy đủ các loại hình giao thông. (1) **Đường bộ** phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng với các tuyến cao tốc,... giúp kết nối các địa phương trong vùng và cả nước cũng như quốc tế. Bên cạnh đó, (2) **đường sắt** cũng rất phát triển. Hà Nội là đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước. Giao thông (3) **đường hàng không** phát triển nhanh với 3 cảng hàng không quốc tế. Giao thông (4) **đường biển** trong vùng phát triển mạnh với 4 cảng biển và nhiều bến cảng. Các tuyến (5) **đường sông** cũng có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa ở vùng. Đồng bằng sông Hồng có khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển lớn, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng là hai (6) **đầu mối giao thông** quan trọng nhất của vùng.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

- Củng cố kiến thức về vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể trình chiếu; in phiếu giấy; hoặc sử dụng các ứng dụng web như Quizzi, Kahoot,... cho HS trả lời các câu hỏi tại lớp.

Câu 1. Căn cứ vào hình 24.2, SGK trang 107, cho biết tỉnh nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với Trung Quốc?

- A. Quảng Ninh.
- B. Hà Nội.
- C. Ninh Bình.
- D. Thái Bình.

Câu 2. Căn cứ vào hình 24.2, SGK trang 107, cho biết hai trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hải Phòng và Hạ Long.
- B. Phúc Yên và Hà Nội.
- C. Hà Nội và Hải Phòng.
- D. Bắc Ninh và Hải Dương.

Câu 3. Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước.
- B. Vùng có tỉ lệ dân thành thị cao hơn trung bình cả nước.
- C. Vùng có nhiều dân tộc khác nhau sinh sống.
- D. Vùng có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở mức rất cao.

Câu 4. Căn cứ vào nội dung mục II – Các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, SGK trang 104, xác định các nhận định sau đúng (Đ) hay sai (S)

Nhận định	Đ/S
1. Vùng có diện tích lớn là địa hình đồng bằng được bồi đắp với hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.	
2. Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới và cây trồng ưa lạnh trong vụ đông.	
3. Vùng có một số nhà máy nhiệt điện sử dụng nhiên liệu từ ngành công nghiệp khai thác khoáng sản.	
4. Vùng có lực lượng lao động đông và tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước.	
5. Vùng có truyền thống văn hóa và lịch sử lâu đời nhất nước ta	

Câu 5. Vấn đề xã hội đang được quan tâm hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay là

- A. sức ép của dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội.
- B. đô thị hoá diễn ra nhanh và ô nhiễm môi trường đô thị.
- C. sự phát triển ồ ạt của các khu công nghiệp, khu chế xuất.
- D. tình trạng thu hẹp diện tích đất lúa và ô nhiễm môi trường.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

- HS khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau để giới thiệu về một ngành kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- HS cập nhật thông tin và liên hệ thức tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao cho HS nhiệm vụ thực hiện tại nhà: Suu tầm thông tin, tìm hiểu về một ngành kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng (du lịch, thương mại,...).

- HS có thể thực hiện theo cặp đôi, theo nhóm nhỏ (khoảng 4 HS) và đăng tải sản phẩm học tập của mình trên Padlet, Google Drive,

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Căn cứ vào hình 24.2, SGK trang 107, cho biết tỉnh nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng không giáp biển?

A. Hải Phòng. B. Nam Định. C. Vĩnh Phúc. D. Thái Bình.

Câu 2. Căn cứ vào hình 24.1, SGK trang 105, cho biết loại đất nào chiếm diện tích lớn nhất trong vùng Đồng bằng sông Hồng

A. Đất feralit. B. Đất phù sa.
C. Đất xám trên phù sa cổ. D. Đất mặn, đất phèn.

Câu 3. Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là

A. tăng cường sự phân hóa lãnh thổ, khai thác hợp lí tự nhiên.
B. khai thác hợp lí tài nguyên, đa dạng hóa hoạt động sản xuất.
C. thu hút nguồn đầu tư, đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế.
D. tăng hiệu quả kinh tế, giải quyết vấn đề xã hội và môi trường.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

ĐÀN LỢN VÀ GIA CẦM CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG, GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Đơn vị: nghìn con)

Năm	2015	2017	2018	2019	2020
Lợn	7061,2	7085,9	7157,6	4178,9	4552,6
Gia cầm	99049	99122	102763	120141	127481

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượng đàn lợn và gia cầm của Đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 2015-2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Cột. B. Đường. C. Tròn. D. Kết hợp.

BÀI 25. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ (2 tiết)

I. Mục tiêu

1. Yêu cầu cần đạt

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng.
- Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng.
- Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của vùng.

2. Năng lực

- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học địa lí: Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng; Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng; Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng.
 - + Tìm hiểu địa lí: Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của vùng.
- Năng lực chung: góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác) thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ học tập.

3. Phẩm chất

Góp phần phát triển phẩm chất chủ yếu, nhất là phẩm chất yêu quê hương đất nước thông qua thực hiện các nhiệm vụ học tập.

II. Thiết bị và học liệu

1. GV:

- Bản đồ tự nhiên, kinh tế vùng Bắc Trung Bộ.
- Biểu đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ.
- Tranh ảnh về tự nhiên, dân cư, các ngành kinh tế của vùng Bắc Trung Bộ.

2. HS:

- SGK Địa lí 12

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS (về vùng Bắc Trung Bộ) và chủ đề bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

b) Tổ chức thực hiện

- Phương án 1: GV có thể sử dụng phần giới thiệu bài trong phần mở đầu và sử dụng kỹ thuật động não yêu cầu HS nêu những hiểu biết cá nhân về vùng Bắc Trung Bộ. Sau khi HS trả lời, GV dựa vào phần trả lời của HS để dẫn dắt vào bài mới.

- Phương án 2:

- + GV chuẩn bị tranh, ảnh về vùng Bắc Trung Bộ như các bãi tắm nổi tiếng, vườn quốc gia, thiên tai (bão, lũ),...

- + Sau đó, GV có thể cho HS đoán vùng đại diện cho các hình ảnh trên. Dựa vào các hình ảnh và câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát về vùng Bắc Trung Bộ

a) Mục tiêu

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Sử dụng được bản đồ để trình bày về vị trí địa lí của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao nhiệm vụ: Đọc SGK, kết hợp với kiến thức của bản thân, điền vào phiếu học tập 1 về đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

PHIẾU HỌC TẬP 1

I. Khái quát

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

- Vị trí tiếp giáp:
 - + Phía bắc:
 - + Phía nam:
 - + Phía đông:
 - + Phía tây:
- Phạm vi lãnh thổ:
- + Diện tích:
- + Các tỉnh trong vùng:

2. Dân số

- Quy mô dân số:
- Tỷ lệ gia tăng dân số:
- Phân bố dân cư:
- Đô thị hóa:
- Thành phần dân tộc:

- HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để xác định đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. GV yêu cầu một số HS lên bảng chỉ vị trí tiếp giáp của vùng.

- GV cho HS trả lời từng ý và kết luận bằng cách chính xác hóa phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP 1

I. Khái quát

1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

- Vị trí tiếp giáp:
 - + Phía bắc: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ; Đồng bằng sông Hồng.
 - + Phía nam: Duyên hải Nam Trung Bộ.
 - + Phía đông: Biển Đông.
 - + Phía tây: Lào.
- Phạm vi lãnh thổ:
- + Diện tích: 51,2 nghìn km².
- + Các tỉnh trong vùng: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

2. Dân số

- Quy mô dân số: 11 triệu người (2021).
- Tỷ lệ gia tăng dân số: 0,93% (tương đương mức trung bình cả nước).
- Phân bố dân cư: mật độ dân số năm 2021 là 218 người/km². Dân cư tập trung chủ yếu ở đồng bằng và ven biển.
- Đô thị hóa: tỷ lệ dân thành thị khoảng 25,4% (2021)
- Thành phần dân tộc: đa dạng như Kinh, Thái, Mường, HMông,...

2.2. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Mục tiêu

- Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng.

- Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

- GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi hoặc nhóm nhỏ (khoảng 4 HS), thực hiện yêu cầu: Căn cứ vào thông tin mục II, SGK trang 111, 112 và hình 25.1, atlas Địa lí Việt Nam, phân tích thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ.

- HS thực hiện nhiệm vụ. Khi HS trình bày, GV có thể mời HS lên bảng chỉ bản đồ tự nhiên của vùng.

- GV nhận xét, đánh giá:

1. Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình và đất:

+ Lãnh thổ vùng kéo dài theo chiều bắc - nam, hẹp ngang theo chiều đông - tây, với trên 70% diện tích là đồi núi. Từ tây sang đông có 3 dạng địa hình: đồi núi; đồng bằng chuyên tiếp; biển, thềm lục địa và các đảo → Thuận lợi để hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản.

+ Trong vùng có một số đồng bằng (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) có đất phù sa → thuận lợi cho sản xuất lương thực. Đất feralit tập trung ở khu vực phía tây → thuận lợi trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng.

- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hóa → thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu đa dạng.

- Nước:

+ Mạng lưới sông ngòi khá dày đặc → có giá trị về thủy lợi, du lịch và giao thông vận tải.

+ Một số hồ, đầm phá lớn → thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ.

- Rừng:

+ Diện tích rừng tự nhiên chiếm 70%, tỉ lệ che phủ rừng cao hơn trung bình cả nước.

+ Rừng của vùng có nhiều loại gỗ, lâm sản, các loài động vật quý hiếm.

+ Vùng có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia,...

→ Thuận lợi để phát triển ngành lâm nghiệp và bảo vệ môi trường.

- Biển, đảo: vùng có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng về sinh vật → thuận lợi cho phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng hải sản.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội

- Lao động: lực lượng lao động của vùng dồi dào, chăm chỉ, giàu nghị lực và kinh nghiệm sản xuất.

- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật: hạ tầng giao thông có đủ các loại hình, trong đó, đường ô tô tạo nên trục giao thương hàng hóa theo cả chiều bắc - nam và đông - tây → thuận lợi phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng hàng hóa.

- Khoa học - kĩ thuật: Áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ đã tạo ra nhiều đổi mới trong hoạt động sản xuất.

- Vốn: vùng tăng cường đầu tư vốn để phát triển nông - lâm - thủy sản, đồng thời tập trung vào các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

2. Hạn chế

- Vùng thường xuyên chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.
- Cơ sở hạ tầng ở phía tây còn nhiều hạn chế.

2.3. Tìm hiểu một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Mục tiêu

- Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng.
- Sử dụng được atlas địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về tình hình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: Dựa vào SGK phần III và atlas Địa lí Việt Nam, trình bày sự phát triển nông, lâm, thủy sản của Bắc Trung Bộ thông qua phiếu học tập 2.

PHIẾU HỌC TẬP 2	
III. Một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
1. Nông nghiệp	
- Vai trò, vị trí trong cơ cấu:	
- Định hướng phát triển:	
- Tình hình phát triển:	
Trồng trọt	Chăn nuôi
2. Lâm nghiệp	
- Vai trò, vị trí trong cơ cấu:	
- Định hướng phát triển:	
- Tình hình phát triển:	
Khai thác, chế biến lâm sản	Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng
3. Thủy sản	
- Vai trò, vị trí trong cơ cấu:	
- Tình hình phát triển:	
Khai thác	Nuôi trồng

- GV nên giao cho HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi hoặc nhóm nhỏ.
- Từng cặp/nhóm HS trình bày kết quả. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và gợi ý:

PHIẾU HỌC TẬP 2	
III. Một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
1. Nông nghiệp	
- Vai trò, vị trí trong cơ cấu: đóng góp phần lớn giá trị sản xuất của ngành nông – lâm – thủy sản (74,5% năm 2021).	
- Định hướng phát triển:	
+ Sản xuất nông nghiệp thay đổi theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao.	
+ Phổ biến các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, công nghệ gen, lai tạo giống,...	
- Tình hình phát triển và phân bố:	
Trồng trọt	Chăn nuôi

- Cây lương thực (chủ yếu là lúa) tập trung ở các đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ. Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021.
- Cây công nghiệp:
 - + Cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía,...) được trồng với diện tích khá lớn ở các vùng đất cát ven biển ở hầu hết các tỉnh.
 - + Cây công nghiệp lâu năm được phát triển như cà phê, chè, cao su, hồ tiêu.
- Cây ăn quả đặc sản như cam ở Vinh (Nghệ An), bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh),...

- Nhiều mô hình chăn nuôi công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- Số lượng đàn trâu, bò đứng thứ hai cả nước, phát triển mạnh ở Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh. Bò sữa phát triển mạnh nhất ở Nghệ An.
- Số lượng lợn và gia cầm tăng nhanh, được nuôi ở hầu hết các tỉnh.

2. Lâm nghiệp

- Vai trò, vị trí trong cơ cấu:

- + Chiếm 6,8% trong cơ cấu ngành nông – lâm – thủy sản (2021).

- + Ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và giảm nhẹ thiên tai.

- Định hướng phát triển: ứng dụng khoa học – công nghệ vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp; thành lập khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tình hình phát triển:

Khai thác, chế biến lâm sản	Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng
<ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng gỗ khai thác liên tục tăng - Các hoạt động khai thác lâm sản khác: luồng, mây, dược liệu,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích rừng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021 có xu hướng tăng, năm 2021, diện tích rừng chiếm 21,1% diện tích rừng cả nước. Trong đó, diện tích rừng trồng có xu hướng tăng. - Vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển: Pù Mát, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã,...

3. Thủy sản

- Vai trò, vị trí trong cơ cấu: Thủy sản là ngành được chú trọng, giá trị sản xuất của ngành đóng góp hơn 18% trong toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Tình hình, định hướng phát triển: Sản lượng thủy sản tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021.

Khai thác	Nuôi trồng
<ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng tăng liên tục, chiếm 73,6% (năm 2021) tổng sản lượng thủy sản. - Định hướng: <ul style="list-style-type: none"> + Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ. + Ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến để truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng tăng liên tục, chiếm 26,4% (năm 2021) tổng sản lượng thủy sản. - Định hướng: <ul style="list-style-type: none"> + Phát triển nhiều loại có giá trị kinh tế cao. + Thay đổi mô hình sản xuất sang hướng sản xuất hàng hóa, áp dụng khoa học – công nghệ vào tất cả các khâu.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu

- củng cố kiến thức, kỹ năng về vùng Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

- Phương án 1: GV yêu cầu HS thực hiện bài tập 1 trong SGK trang 117.

- Phương án 2: GV sử dụng bài tập 2 trong SGK trang 117.

- HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân.
- GV chính xác hóa:

Bài 1.

- Số lượng gia súc, gia cầm ở Bắc Trung Bộ có sự thay đổi trong giai đoạn 2010 đến 2021:
- + Số lượng trâu có xu hướng giảm (từ 710,9 xuống 581,9 nghìn con), nhưng tỉ trọng chiếm lớn nhất (25,7% năm 2021) và có xu hướng tăng.
- + Số lượng bò tăng từ 1 lên 1,1 triệu con, tỉ trọng lớn thứ hai và có xu hướng tăng.
- + Số lượng gia cầm tăng nhanh từ 42,6 lên 76,2 triệu con, chiếm tỉ trọng lớn thứ ba và có xu hướng tăng.
- + Số lượng lợn giảm từ 3,2 xuống 2,5 triệu con, chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm (từ 12% xuống 10,8%).

Bài 2.

- Góp phần khai thác hiệu quả các thế mạnh tự nhiên, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Phát triển nông, lâm, thủy sản tạo nên cơ cấu kinh tế liên hoàn phù hợp với lãnh thổ từ đồi núi, đồng bằng đến ven biển.
- Nông, lâm, thủy sản là thế mạnh của vùng, là cơ sở ban đầu cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Việc hình thành mô hình nông, lâm, thủy sản góp phần sử dụng hợp lý tài nguyên, tạo công ăn việc làm cho người dân, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo.
- Mô hình nông, lâm, thủy sản còn góp phần hạn chế các thiên tai, bảo vệ môi trường tự nhiên.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu

- HS khai thác được thông tin từ các nguồn thông tin khác nhau về hoạt động của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của một tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

- GV giao cho HS nhiệm vụ thực hiện tại nhà: Suu tầm hình ảnh, tư liệu về hoạt động của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của một tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ.
- HS thực hiện theo cá nhân và đăng tải sản phẩm học tập của mình trên Padlet, Google Drive,...

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Cho đoạn thông tin sau:

“Bộ Tài nguyên - môi trường đã hoàn tất báo cáo môi trường quốc gia 2016, theo đó tại danh mục các vụ gây ô nhiễm môi trường nổi cộm, sự cố môi trường tại các tỉnh miền Trung do nước thải công nghiệp của Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh gây ra được xếp đứng đầu.”

(Nguồn: <https://tuoitre.vn/formosa-dung-dau-cac-vu-gay-o-nhiem-nam-2016-1351267.htm>)

Sự cố môi trường do công ty Formosa gây ra ảnh hưởng nặng nề nhất đến ngành kinh tế nào sau đây?

- A. Lâm nghiệp. B. Công nghiệp. C. Thủy sản. D. Trồng trọt.

Câu 2. Thuận lợi để phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

- A. có các cồn cát ven biển. B. có độ che phủ rừng lớn.

C. có đường bờ biển dài.

D. có cửa sông và đầm phá.

Câu 3. Cho đoạn thông tin sau:

“Tại tỉnh Quảng Bình, cây cao su trước đây là cây trồng chủ lực trên vùng gò đồi. Thực tế, loại cây này đã giúp nhiều nông dân trên địa bàn làm giàu khi giá mủ cao su ở mức cao. Tuy nhiên sau năm 2017, tỉnh đã quyết định chuyển diện tích trồng cao su sang trồng các loại cây khác hiệu quả và bền vững hơn như các cây dược liệu”.

(Nguồn: [Chuyên đổi cơ cấu cây trồng ở vùng Bắc Trung Bộ \(nhandan.vn\)](http://nhandan.vn))

Nguyên nhân nào sau đây khiến cây cao su không phù hợp để trồng theo hướng bền vững ở vùng Bắc Trung Bộ?

A. Diện tích đất trồng quá ít, đất cát không phù hợp.

B. Thường xuyên xảy ra thiên tai, đặc biệt là bão.

C. Vùng có mùa đông lạnh, có hiện tượng sương muối.

D. Vùng đang tập trung phát triển lâm nghiệp.

Câu 4. Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành cơ cấu nông - lâm – thủy sản ở Bắc Trung Bộ là

A. khai thác hợp lý tự nhiên, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa.

B. đa dạng hóa nông nghiệp, bảo vệ tốt tài nguyên và môi trường.

C. đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất, gắn liền các lãnh thổ với nhau.

D. khai thác thế mạnh của vùng, tạo sự liên kết sản xuất lãnh thổ.

Câu 5. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở Bắc Trung Bộ là

A. mở rộng sản xuất, nâng cao mức sống, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

B. thay đổi cơ cấu kinh tế, phát huy thế mạnh, tạo nông sản xuất khẩu.

C. tạo sản phẩm hàng hóa, đa dạng sản xuất, nâng cao vị thế của vùng.

D. thu hút nguồn đầu tư, mở rộng phân bố sản xuất, tạo nhiều việc làm.